



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU

-----o0o-----

Số: 16.2025/HHA/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 04 tháng 12 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hùng Hậu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất soát xét năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

- Mã chứng khoán: SJ1
- Địa chỉ: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136. Fax: 028. 3974 1280
- Email: info@hunghau.vn Website: <https://himex.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất soát xét năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán bản niên năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán bản niên năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:





Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/12/2024 tại đường dẫn: <https://himex.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *th*

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất soát xét năm 2024.

- Văn bản giải trình.



NGUYỄN HOÀNG TÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Số: 02.2025/CV-HHA

—oOo—

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD hợp nhất năm tài chính 2024 tăng so với cùng kỳ năm tài chính 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

—oOo—

TP.HCM, ngày 04 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất năm tài chính 2024 tăng so với cùng kỳ năm tài chính 2023 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chi tiêu	ĐVT	Năm 2023 (từ 01/10/2022 đến 30/09/2023)	Năm 2024 (từ 01/10/2023 đến 30/09/2024)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	3.032	3.625	20%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	2.279	3.394	49%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.396.760	1.537.926	10%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	10.586	31.373	196%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	288.832	273.092	-5%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	353.918	378.824	7%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	684.381	760.872	11%

*Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính 2024 tăng 196% so với cùng kỳ năm tài chính 2023 là do :

- Sản lượng sản xuất tăng 20% và sản lượng tiêu thụ tăng 49% so với cùng kỳ năm tài chính 2023.
- Doanh thu thuần tăng 10% so với cùng kỳ năm tài chính 2023.
- Doanh thu tài chính tăng 93% so với cùng kỳ năm tài chính 2023
- Do mua nguyên liệu đầu vào với giá tốt nên tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần giảm 1% so với cùng kỳ năm tài chính 2023.
- Chi phí lãi vay giảm 16% so với cùng kỳ năm tài chính 2023.

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- _ Như trên
- _ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



NGUYỄN HOÀNG TÂN

TP. HCM, ngày 04 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2024 so với Báo cáo kiểm toán hợp nhất năm tài chính 2024 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2024	Báo cáo kiểm toán năm 2024	Chênh lệch	Lý do
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
6. Phải thu ngắn hạn khác	11.280.369.161	12.936.345.203	1.655.976.042	Phân loại lại khoản mục hàng tồn kho
1. Hàng tồn kho	380.479.926.092	378.823.950.050	(1.655.976.042)	Phân loại lại khoản mục hàng tồn kho
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.454.556.222	2.583.056.222	128.500.000	Phân loại lại khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí trả trước ngắn hạn
Tổng cộng tài sản	394.214.851.475	394.343.351.475	128.500.000	
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16.900.166.161	16.897.433.745	(2.732.416)	Giảm thuế TNDN do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	678.109.585.564	676.775.835.564	(1.333.750.000)	Phân loại lại khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn sang vay và nợ thuê tài chính dài hạn
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	126.822.229.807	128.155.979.807	1.333.750.000	Phân loại lại khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn sang vay và nợ thuê tài chính dài hạn



Chi tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2024	Báo cáo kiểm toán năm 2024	Chênh lệch	Lý do
Vốn chủ sở hữu				
- LNST chưa phân phối kỳ này	31.227.280.632	31.358.513.048	131.232.416	Điều chỉnh tăng LNST chưa phân phối do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh
Tổng cộng nguồn vốn	853.059.262.164	853.187.762.164	128.500.000	

2047389
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP
CÔNG HẠ
HỒ - TP. HỒ

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chi tiêu	Báo cáo năm 2024	Báo cáo kiểm toán năm 2024	Chênh lệch	Lý do
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.833.596.697	26.705.096.697	(128.500.000)	Phân loại lại khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí trả trước ngắn hạn
12. Thu nhập khác	1.125.446.616	1.085.771.927	(39.674.689)	Phân loại lại khoản mục thu nhập khác và chi phí khác
13. Chi phí khác	2.938.752.757	2.899.078.068	(39.674.689)	Phân loại lại khoản mục thu nhập khác và chi phí khác
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.503.393.138	8.500.660.722	(2.732.416)	Giảm thuế TNDN do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	31.242.011.794	31.373.244.210	131.232.416	Tăng LNST do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	31.227.280.632	31.358.513.048	131.232.416	Tăng LNST do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HƯNG HẬU



NGUYỄN HOÀNG TÂN



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024.

I. CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10/07/2000 và thay đổi lần thứ 30 vào ngày 14/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 30: 434.727.160.000 VND
 Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2024: 234.851.540.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
-

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	54,06%	59,75%	54,06%	59,75%

Công ty liên kết: không có

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất cho năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024 là 31.373.244.210 VND (Cùng kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 10.585.973.118 VND).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 30/09/2024 là 32.747.863.205 VND (Tại thời điểm 30/09/2023 lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 13.383.008.535 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong tháng 10/2024, Công ty đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng tăng vốn góp của chủ sở hữu từ 234.851.540.000 đồng lên 434.727.160.000 đồng, thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sửa đổi Điều lệ Công ty, lưu ký bổ sung số lượng cổ phiếu mới phát hành từ ngày 14/11/2024.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông TỪ THANH PHỤNG	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/12/2021
Bà PHẠM THỊ MINH NGUYỆT	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/12/2021
Ông VŨ QUANG CHÍNH	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/10/2024
Bà HUỖNH THANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/12/2019
Bà LÊ THỊ THUỖ PHƯƠNG	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24/12/2022

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Bà LÊ THỊ THUỖ PHƯƠNG	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31/03/2023
Bà HUỖNH THANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2023

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông NGUYỄN HOÀNG TÂN	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/10/2024
Ông VŨ QUANG CHÍNH	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/10/2024
Bà NGUYỄN THU TRANG	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Bà PHẠM THỊ BÍCH NHƯ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Bà NGUYỄN THỊ BÍCH THUẬN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Ông NGUYỄN VĂN QUỐC	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Bà NGUYỄN THANH HÀ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2023
Ông NGUYỄN TÚ KỶ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2023
Bà NGUYỄN YẾN	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/11/2024
Ông NGUYỄN VĂN DOL	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024
Bà NGUYỄN VIỆT THUY AN	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024
Ông LÊ PHẠM CÔNG HOANG	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024

Kế toán trưởng

Bà NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU	Bổ nhiệm ngày 01/04/2022
-----------------------	--------------------------

Đại diện pháp luật

Ông NGUYỄN HOÀNG TÂN	- Tổng Giám đốc
Ông TỪ THANH PHỤNG	- Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Số: 789 /BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu, được lập ngày 02/12/2024, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 30/09/2024, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác ký ngày 29/11/2023, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám đốc



Võ Thị Mỹ Hương

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 4... tháng 12... năm 2024

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Trần Nguyễn Hoàng Mai".

Trần Nguyễn Hoàng Mai

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 1755-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		768.526.723.505	720.486.392.287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36.103.456.196	14.409.000.271
Tiền	111		36.103.456.196	14.409.000.271
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62.138.069.664	40.517.104.181
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	62.138.069.664	40.517.104.181
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		273.091.558.067	288.832.092.171
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	115.164.638.686	170.704.311.507
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	85.372.679.534	43.980.566.465
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	59.617.894.644	56.972.171.901
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	12.936.345.203	17.262.682.176
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(87.639.878)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	378.823.950.050	353.918.118.321
Hàng tồn kho	141		378.823.950.050	353.918.118.321
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.369.689.528	22.810.077.343
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	2.583.056.222	2.176.764.527
Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.731.518.697	20.578.198.207
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	55.114.609	55.114.609
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		573.186.091.148	435.800.826.127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.228.371.547	2.187.874.858
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.6	9.228.371.547	2.187.874.858
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		243.108.832.803	248.983.276.772
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	141.041.346.102	146.915.117.635
- Nguyên giá	222		273.474.181.348	268.158.453.554
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.432.835.246)	(121.243.335.919)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	11.561.717.730	10.363.968.346
- Nguyên giá	225		14.417.317.315	11.880.532.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.855.599.585)	(1.516.564.291)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	90.505.768.971	91.704.190.791
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.776.051.043)	(10.577.629.223)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		236.850.678.674	106.519.630.064
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	236.850.678.674	106.519.630.064
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	30.825.500.000	31.975.500.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	900.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.825.500.000	30.825.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		53.172.708.124	46.134.544.433
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	52.757.849.436	45.669.399.843
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		414.858.688	465.144.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.341.712.814.653	1.156.287.218.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		979.132.174.396	826.201.544.489
I. Nợ ngắn hạn	310		760.871.814.820	684.381.405.986
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	54.210.558.923	31.422.919.133
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.647.697.267	1.022.907.264
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16.897.433.745	19.964.624.799
Phải trả người lao động	314		6.326.244.484	4.573.548.788
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.014.006.529	9.610.581.101
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	676.775.835.564	617.786.786.593
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		218.260.359.576	141.820.138.503
Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	31.274.133.236	15.982.472.961
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	58.739.857.000	35.454.300.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	128.155.979.807	90.088.180.084
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		90.389.533	295.185.458
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.580.640.257	330.085.673.925
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	362.580.640.257	330.085.673.925
Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.747.863.205	13.383.008.535
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.389.350.157	2.669.479.255
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.358.513.048	10.713.529.280
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		43.551.211.637	30.421.099.975
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.341.712.814.653	1.156.287.218.414

Người lập biểu



VŨ THỊ MINH NGUYỆT

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG TÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.538.505.868.891	1.396.812.606.867
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	580.288.833	52.240.441
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.537.925.580.058	1.396.760.366.426
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.417.234.461.406	1.298.041.399.193
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		120.691.118.652	98.718.967.233
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	23.728.364.832	12.272.115.916
Chi phí tài chính	22	VI.5	53.217.858.979	60.429.000.750
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		46.021.425.705	54.692.276.002
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.8	23.014.112.660	13.244.311.958
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	26.705.096.697	19.625.505.463
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		41.482.415.148	17.692.264.978
Thu nhập khác	31	VI.6	1.085.771.927	2.111.170.777
Chi phí khác	32	VI.7	2.899.078.068	711.380.002
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.813.306.141)	1.399.790.775
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39.669.109.007	19.092.055.753
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.500.660.722	8.358.361.699
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(204.795.925)	147.720.936
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		31.373.244.210	10.585.973.118
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		31.358.513.048	10.713.529.280
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.731.162	(127.556.162)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.295	443
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	700	

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



VŨ THỊ MINH NGUYỆT



NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU



NGUYỄN HOÀNG TÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		39.669.109.007	19.092.055.753
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.304.312.656	15.137.574.579
- Các khoản dự phòng	03		(87.639.878)	(1.012.601.798)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.233.757.667)	1.530.073.379
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.137.090.745)	(9.734.130.196)
- Chi phí lãi vay	06		46.021.425.705	54.692.276.002
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		82.536.359.078	79.705.247.719
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		51.742.074.337	64.722.034.285
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(24.905.831.729)	(50.841.647.186)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		75.305.232.698	71.486.549.101
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(7.494.741.288)	(5.018.913.619)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.021.425.705)	(54.692.276.002)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(11.934.472.245)	(3.495.382.541)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(463.073.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		119.227.195.146	101.402.538.206
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(170.965.462.622)	(125.443.360.592)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.030.169.555	5.000.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.033.410.022)	(105.235.776.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.016.721.796	48.263.604.099
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		900.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.560.223.961	1.168.837.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(177.491.757.332)	(176.246.695.043)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.474.093.464.270	1.371.352.882.666
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.378.673.508.771)	(1.294.952.858.987)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.780.957.749)	(5.416.621.864)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.707.331.200)	(14.065.231.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		79.931.666.550	56.918.170.615

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		21.667.104.364	(17.925.986.222)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	14.409.000.271	32.052.180.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.351.561	282.805.526
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	36.103.456.196	14.409.000.271

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






VŨ THỊ MINH NGUYỆT

NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

NGUYỄN HOÀNG TÂN

01172
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU
QUẬN TÂN PHÚ - TP. HỒ CHÍ MINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10/07/2000 và thay đổi lần thứ 30 vào ngày 14/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 30: 434.727.160.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2024: 234.851.540.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên tại ngày 30/09/2024: 439 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	54,06%	59,75%	54,06%	59,75%

Công ty liên kết: không có

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



Các khoản đầu tư

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1729
CÔNG TY
HÙNG HẬU
ĐẦU TƯ VÀ
KẾ TOÁN
M TOÁN
NAM
HỒ C

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 14	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 32 - 44 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

11. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

011729
CÔNG TY
TNHH
H VU TU
TÍNH KẾ
KIỂM TO
PHÍA NAM
T.P.HỒ

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty xác định thu nhập đối với hoạt động chế biến thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có thể chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



22. Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.681.171.232	1.551.225.247
- Tiền gửi ngân hàng	34.422.284.964	12.857.775.024
+ Tiền gửi (VND)	32.309.608.748	12.525.297.277
+ Tiền gửi (USD)	2.108.578.460	328.364.373
+ Tiền gửi (EUR)	4.097.756	4.113.374
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	36.103.456.196	14.409.000.271

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	59.473.436.405	110.814.490.249
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Tháp Mười	16.422.022.772	61.879.405.325
Công ty TNHH Nông nghiệp Tây Nguyên	18.081.014.738	27.110.784.500
Các đối tượng khác	24.970.398.895	21.824.300.424
2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	55.691.202.281	59.889.821.258
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	26.328.435.489	38.723.647.460
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.031.413.656	13.228.369.336
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	5.884.407.080	2.982.790.158
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	1.520.400.000	823.633.334
Trường Đại học Văn Hiến	8.771.277.828	4.047.498.720
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	155.268.228	83.882.250
Cộng	115.164.638.686	170.704.311.507

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	85.372.679.534	43.980.566.465
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	26.827.551.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Miền Tây	41.753.577.932	40.615.472.870
Các đối tượng khác	16.791.550.602	3.365.093.595
Cộng	85.372.679.534	43.980.566.465

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	62.138.069.664	62.138.069.664	40.517.104.181	40.517.104.181
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	62.138.069.664	62.138.069.664	40.517.104.181	40.517.104.181
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	250.000.000	250.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	250.000.000	250.000.000

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	900.000.000	-	900.000.000
Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bắc	-	-	-	900.000.000	-	900.000.000
b. Đầu tư vào các đơn vị khác	30.825.500.000	-	30.825.500.000	30.825.500.000	-	30.825.500.000
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)	159.520.000	-	159.520.000	159.520.000	-	159.520.000
Công ty Cổ phần Bao bì Thủy sản (6.598 CP)	65.980.000	-	65.980.000	65.980.000	-	65.980.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	30.600.000.000	-	30.600.000.000	30.600.000.000	-	30.600.000.000
Cộng	30.825.500.000	-	30.825.500.000	31.725.500.000	-	31.725.500.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Cá nhân ngoài Công ty				
		17.462.894.644		20.972.171.901
5.2. Phải thu về cho vay là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu				
		42.155.000.000		36.000.000.000
Cộng		59.617.894.644		56.972.171.901

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.392.748.873	-	8.709.339.224	-
- Ký cược, ký quỹ	163.005.960	-	227.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	11.276.867.627	-	8.326.342.952	-
- Phải trả khác	103.722.743	-	-	-
Cộng	12.936.345.203	-	17.262.682.176	-
6.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	8.533.661.000	-	1.508.885.000	-
- Phải thu dài hạn khác	694.710.547	-	678.989.858	-
Cộng	9.228.371.547	-	2.187.874.858	-

Ghi chú:

(*) Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 30/09/2024 bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu (Bên liên quan)	2.693.475.600	2.354.032.893
Lãi cho vay cá nhân	3.000.857.680	3.270.361.323
Quỹ Trái tim Hùng Hậu (Bên liên quan)	500.000.000	500.000.000
Lãi tiền gửi dự thu của khoản tiền gửi có kỳ hạn	1.291.623.763	1.600.532.292
Công ty TNHH Việt Nam Harvest	661.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển Miền Tây	414.277.823	-
Các đối tượng khác	2.715.632.761	601.416.444
Cộng	11.276.867.627	8.326.342.952

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.844.758.357	-	1.031.388.421	-
- Công cụ, dụng cụ	2.351.064.159	-	2.437.904.044	-
- Chi phí SXKD dở dang	1.355.880.650	-	1.225.014.726	-
- Thành phẩm	371.406.444.040	-	349.223.811.130	-
- Hàng hóa	12.902.039	-	-	-
- Hàng hóa gửi bán	1.852.900.805	-	-	-
Cộng	378.823.950.050	-	353.918.118.321	-

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không phát sinh
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 230.000.000.000 đồng.

8 . TÀI SẢN DỎ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	236.850.678.674	106.519.630.064
Cộng	<u>236.850.678.674</u>	<u>106.519.630.064</u>

(*) Ghi chú :

Dự án TTTM và Căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án khác	123.514.000	123.514.000
Nhà máy 2 - Tân Phú Trung	210.981.818	210.981.818
Xây dựng mới kho lạnh 2000T - Gió Bắc	72.135.000	72.135.000
Dự án rừng Đắc Nông	3.842.138.100	3.049.541.572
Dự án 624 Âu Cơ	622.700.000	622.700.000
Dự án Nhà máy Happyfood Vietnam	230.101.175.665	100.562.723.583
Cộng	<u>236.850.678.674</u>	<u>106.519.630.064</u>



9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	165.247.020.572	93.327.751.649	7.487.646.957	2.096.034.376	268.158.453.554
Số tăng trong năm	2.140.390.318	4.844.172.876	-	1.126.760.602	8.111.323.796
- Mua trong năm	-	3.666.067.760	-	1.126.760.602	4.792.828.362
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.140.390.318	-	-	-	2.140.390.318
- Tăng khác (thuê tài chính)	-	1.178.105.116	-	-	1.178.105.116
Số giảm trong năm	372.524.000	1.293.211.000	1.129.861.002	-	2.795.596.002
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	372.524.000	1.293.211.000	1.129.861.002	-	2.795.596.002
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	167.014.886.890	96.878.713.525	6.357.785.955	3.222.794.978	273.474.181.348
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44.032.496.701	69.288.228.724	5.826.576.118	2.096.034.376	121.243.335.919
Số tăng trong năm	5.531.276.581	6.669.950.263	435.862.995	79.479.801	12.716.569.640
- Khấu hao trong năm	5.531.276.581	6.146.339.065	435.862.995	79.479.801	12.192.958.442
- Tăng khác (thuê tài chính)	-	523.611.198	-	-	523.611.198
Số giảm trong năm	332.849.311	64.360.000	1.129.861.002	-	1.527.070.313
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	332.849.311	64.360.000	1.129.861.002	-	1.527.070.313
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	49.230.923.971	75.893.818.987	5.132.578.111	2.175.514.177	132.432.835.246
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	121.214.523.871	24.039.522.925	1.661.070.839	-	146.915.117.635
Tại ngày cuối năm	117.783.962.919	20.984.894.538	1.225.207.844	1.047.280.801	141.041.346.102

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 89.932.827.440 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 40.404.323.104 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý - VND

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	101.888.720.014	-	-	393.100.000	-	-	102.281.820.014
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	101.888.720.014	-	-	393.100.000	-	-	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10.236.535.288	-	-	341.093.935	-	-	10.577.629.223
Số tăng trong năm	1.184.671.824	-	-	13.749.996	-	-	1.198.421.820
- Khấu hao trong năm	1.184.671.824	-	-	13.749.996	-	-	1.198.421.820
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.421.207.112	-	-	354.843.931	-	-	11.776.051.043
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	91.652.184.726	-	-	52.006.065	-	-	91.704.190.791
Tại ngày cuối năm	90.467.512.902	-	-	38.256.069	-	-	90.505.768.971

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

88.598.556.002 VND
283.100.000 VND



11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ thuê tài chính khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	11.880.532.637	-	-	11.880.532.637
Số tăng trong năm	-	2.222.661.907	1.488.354.887	-	3.711.016.794
- Thuê tài chính trong năm	-	2.222.661.907	1.488.354.887	-	3.711.016.794
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1.174.232.116	-	-	1.174.232.116
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.174.232.116	-	-	1.174.232.116
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	12.928.962.428	1.488.354.887	-	14.417.317.315
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	1.516.564.291	-	-	1.516.564.291
Số tăng trong năm	-	1.723.113.228	139.533.264	-	1.862.646.492
- Khấu hao trong năm	-	1.723.113.228	139.533.264	-	1.862.646.492
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	523.611.198	-	-	523.611.198
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	523.611.198	-	-	523.611.198
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	2.716.066.321	139.533.264	-	2.855.599.585
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	10.363.968.346	-	-	10.363.968.346
Tại ngày cuối năm	-	10.212.896.107	1.348.821.623	-	11.561.717.730

Ghi chú:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được quyền mua tài sản

: không

: không

: không



12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

12.1 Ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	22.981.213.615	22.981.213.615	53.490.316.620	53.449.778.409	22.940.675.404	22.940.675.404
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	245.839.300.000	245.839.300.000	511.633.500.000	504.990.200.000	239.196.000.000	239.196.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	15.358.390.815	15.358.390.815	55.454.863.245	59.074.328.546	18.977.856.116	18.977.856.116
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	93.201.627.000	93.201.627.000	202.521.182.840	207.247.091.840	97.927.536.000	97.927.536.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	221.571.378.710	221.571.378.710	500.306.413.213	492.508.614.924	213.773.580.421	213.773.580.421
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM	35.412.000.000	35.412.000.000	61.687.188.352	26.275.188.352	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	4.996.400.004	4.996.400.004	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.004	4.996.400.004
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	7.766.366.000	7.766.366.000	7.766.366.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.184.327.416	2.184.327.416	2.184.327.416	1.087.498.644	1.087.498.644	1.087.498.644
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004	1.250.000.004
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	26.214.832.000	26.214.832.000	26.214.832.000	8.537.124.000	8.537.124.000	8.537.124.000
Cộng	676.775.835.564	676.775.835.564	1.427.505.389.690	1.368.516.340.719	617.786.786.593	617.786.786.593

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Bản sửa đổi UOB/HCMC/CASL/20234 ngày 26/02/2021 của Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/18202 - tự động gia hạn sau 1 năm	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	22.981.213.615	
201918906827 ngày 12/07/2022 và Thỏa thuận sửa đổi bổ sung cấp tín dụng hạn mức số 01/201918906827 ngày 19/07/2023; số 02/201918906827 ngày 22/08/2023; 03/201918906827 ngày 31/07/2024	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	245.839.300.000	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Quyền đòi nợ từ các thương vụ xuất khẩu do Sacombank tài trợ, Hàng tồn kho
CVL.DN.2560.170724 ngày 06/08/2024	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	15.358.390.815	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ACB, Hàng tồn kho của Công ty, khoản phải thu, quyền tài sản từ hợp đồng xuất khẩu
1606-LAV-202300141 ngày 10/05/2024	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	12 tháng (đến hết ngày 03/05/2025)	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	93.201.627.000	Quyền sử dụng đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Hàng tồn kho của Công ty, Bất động sản của bên thứ 3
01/2024/1777831/HĐTD ngày 27/08/2024	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	221.571.378.710	Quyền thuê đất, NCVKT, MMTB, PTVT của Công ty



HNHCMCFL-S/10/2024 ngày 01/03/2024	Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	35.412.000.000	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Hua Nan, Tài sản cá nhân của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc
1606-LAV-202200841 ngày 11/11/2022	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	84 tháng	Tuỳ theo từng kế ước cụ thể	26.214.832.000	Dự án Nhà máy Happyfood
1606-LDS202001537	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	60 tháng		296.400.000	
1606-LAV201600721 ngày 07/09/2016		120 tháng		4.700.000.004	
LD1511700300	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	120 tháng		1.866.290.000	
LD1623100128	(Sacombank)	60 tháng		4.530.000.000	
LD1728500607		120 tháng		1.370.076.000	
2021-00195-000 ngày 26/01/2022	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	48 tháng		695.145.216	
2021-00196-000 ngày 26/01/2022		48 tháng		392.353.424	
2023-00234-000 ngày 24/10/2023		36 tháng		428.473.392	
2023-00233-000 ngày 02/11/2023		36 tháng		361.872.036	
2024-00002-000 ngày 26/01/2024		36 tháng		32.811.336	
2024-00001-000 ngày 05/02/2024		36 tháng		128.263.668	
2024-00093-000 ngày 03/06/2024		36 tháng		32.811.336	
2024-00092-000 ngày 03/06/2024		36 tháng		112.597.008	
2024-00002-000 ngày 26/01/2024	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	48 tháng		1.250.000.004	

Cộng

676.775.835.564

12.2. Dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	4.776.099.996	4.776.099.996	-	4.996.400.000	9.772.499.996	9.772.499.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	7.579.600.000	7.579.600.000	-	7.766.366.000	15.345.966.000	15.345.966.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	111.421.044.000	111.421.044.000	89.000.000.000	37.338.832.000	59.759.876.000	59.759.876.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.191.735.820	2.191.735.820	4.047.184.244	3.627.786.517	1.772.338.093	1.772.338.093
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.187.499.991	2.187.499.991	-	1.250.000.004	3.437.499.995	3.437.499.995
Cộng	128.155.979.807	128.155.979.807	93.047.184.244	54.979.384.521	90.088.180.084	90.088.180.084

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
1606-LDS202001537	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	60 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	76.100.000	Quyền sử dụng đất, NCVKT, PTVT của Công ty
1606-LAV201600721 ngày 07/09/2016		120 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	4.699.999.996	
LD1623100128	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	60 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	4.530.000.000	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất,
LD1728500607		120 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	3.049.600.000	NCVKT, PTVT của Công ty
1606-LAV-202200841 ngày 11/11/2022	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Phú	84 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	111.421.044.000	Dự án Nhà máy Happyfood

2021-00195-000 ngày 26/01/2022	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	48 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	521.358.888
2021-00196-000 ngày 26/01/2022		48 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	163.480.565
2023-00234-000 ngày 24/10/2023		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	571.297.824
2023-00233-000 ngày 02/11/2023		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	422.184.034
2024-00002-000 ngày 26/01/2024		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	46.482.718
2024-00001-000 ngày 05/02/2024		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	203.084.137
2024-00093-000 ngày 03/06/2024		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	57.419.830
2024-00092-000 ngày 03/06/2024		36 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	206.427.824
64/2023/CN.MN-CTTC ngày 12/06/2023	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	48 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	2.187.499.991
Cộng				<u>128.155.979.807</u>



12.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	4.477.349.641	696.391.892	3.780.957.749	5.975.243.958	558.622.094	5.416.621.864
Trên 5 năm						

12.4. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

12.5. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan: không có



13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
13.1. Ngắn hạn		
- Tiền thuê đất	1.315.266.746	1.415.552.249
- CCDC xuất dùng	245.568.450	91.159.874
- Bảo hiểm tài sản	324.585.383	317.789.702
- Chi phí khác	697.635.643	352.262.702
Cộng	<u>2.583.056.222</u>	<u>2.176.764.527</u>
13.2. Dài hạn		
- Tiền thuê đất	39.274.895.365	40.783.826.521
- CCDC xuất dùng	2.070.260.656	1.430.862.151
- Chi phí sửa chữa	11.412.693.415	3.454.711.171
- Chi phí khác	-	-
Cộng	<u>52.757.849.436</u>	<u>45.669.399.843</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
14.1. Ngắn hạn				
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	2.388.215.504	2.388.215.504	-	-
Các đối tượng khác	35.132.843.767	35.132.843.767	28.500.688.531	28.500.688.531
14.2. Dài hạn				
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Các đối tượng khác	16.274.133.236	16.274.133.236	15.982.472.961	15.982.472.961
14.3. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	16.504.248.170	16.504.248.170	2.922.230.602	2.922.230.602
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	185.251.482	185.251.482	-	-
Cộng	<u>85.484.692.159</u>	<u>85.484.692.159</u>	<u>47.405.392.094</u>	<u>47.405.392.094</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Ngắn hạn				
Các đối tượng chiếm từ 10% trên tổng số Người mua trả tiền trước	1.880.858.495	1.880.858.495	-	-
Các đối tượng khác	766.838.772	766.838.772	1.022.907.264	1.022.907.264
Cộng	<u>2.647.697.267</u>	<u>2.647.697.267</u>	<u>1.022.907.264</u>	<u>1.022.907.264</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	112.688.606	112.688.606	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.553.381	4.553.381	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.953.170.734	8.500.660.722	11.934.472.245	10.519.359.211
Thuế thu nhập cá nhân	1.527.435.698	1.385.677.350	1.218.273.958	1.694.839.090
Thuế tài nguyên	6.588.160	49.354.240	40.394.240	15.548.160
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	4.477.430.207	4.760.186.751	4.569.929.674	4.667.687.284
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	19.964.624.799	14.822.121.050	17.889.312.104	16.897.433.745
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	55.114.609	-	-	55.114.609
Cộng	55.114.609	-	-	55.114.609

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
17.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.917.416.611	1.711.205.191
- BHXH, BHYT, BHTN	1.286.374.460	6.993.314.621
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	178.796.400	144.055.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	631.419.058	762.005.689
Cộng	4.014.006.529	9.610.581.101
17.2 Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.739.857.000	35.454.300.000
Cộng	58.739.857.000	35.454.300.000
Khoản phải trả khác của các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu (dài hạn)	58.739.857.000	35.454.300.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu (ngắn hạn)	12.960.000	-
Quỹ Trái tim Hùng Hậu (ngắn hạn)	5.000.000	5.000.000
Cộng	58.757.817.000	35.459.300.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	17.281.653.388		303.563.218.803
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.713.529.280	-	10.713.529.280
- Tăng khác	-	-	-	-	-	30.421.099.975	30.421.099.975
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(14.571.409.923)	-	(14.571.409.923)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (do thay đổi tỷ lệ góp vốn tại công ty con)	-	-	-	-	(40.764.210)	-	(40.764.210)
Số dư đầu năm nay	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	13.383.008.535	30.421.099.975	330.085.673.925
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	13.185.200.000	13.185.200.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	31.358.513.048	14.731.162	31.373.244.210
- Tăng khác (do thay đổi tỷ lệ góp vốn tại công ty con)	-	-	-	-	69.819.500	(69.819.500)	-
- Tăng khác (do tăng vốn)	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(12.063.477.878)	-	(12.063.477.878)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	32.747.863.205	43.551.211.637	362.580.640.257



18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu)	51,287%	120.448.160.000	51,287%	120.448.160.000
- Trường Đại học Văn Hiến	8,054%	18.913.910.000	8,054%	18.913.910.000
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam-Công ty Cổ phần	9,995%	23.474.530.000	9,995%	23.474.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	30,664%	72.014.940.000	30,664%	72.014.940.000
Cộng		234.851.540.000		234.851.540.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.010 cổ phiếu

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	234.851.540.000	234.851.540.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	234.851.540.000	234.851.540.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(12.063.477.878)	(14.571.409.923)

18.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	23.485.154
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.485.154	23.485.154
+ Cổ phiếu phổ thông	23.485.154	23.485.154
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.010	1.010
+ Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	23.484.144
+ Cổ phiếu phổ thông	23.484.144	23.484.144
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	5%	6%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.011.297.455	5.011.297.455
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	86.587,15	13.803,78
- EUR	862,85	4.099,29
- CNY	2.775,20	2.775,20
- SGD	900,00	-
- JPY	20.000,00	-
- IDR	3.824.000,00	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	72.065.875.424	-
- Doanh thu bán thành phẩm	1.371.846.820.509	1.318.213.998.634
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.593.172.958	78.598.608.233
Cộng	1.538.505.868.891	1.396.812.606.867

Trong đó:

Doanh thu xuất khẩu	356.011.412.361	242.543.260.112
Doanh thu nội địa	1.182.494.456.530	1.154.269.346.755
Cộng	1.538.505.868.891	1.396.812.606.867

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	5.057.398	8.193.489
- Giảm giá hàng bán	-	17.210.200
- Hàng bán bị trả lại	575.231.435	26.836.792
Cộng	580.288.833	52.240.441

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	61.961.859.511	-
- Giá vốn thành phẩm	1.301.211.327.108	1.257.378.784.736
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	54.061.274.787	40.662.614.457
Cộng	1.417.234.461.406	1.298.041.399.193

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.775.267.979	8.018.477.594
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.501.967.006	4.164.307.122
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.233.757.667	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.196.952.000	89.331.200
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.420.180	-
Cộng	23.728.364.832	12.272.115.916

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	46.021.425.705	54.692.276.002
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.084.630.334	4.206.651.369
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.530.073.379
- Chi phí tài chính khác	111.802.940	-
Cộng	53.217.858.979	60.429.000.750

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	164.870.766	1.626.321.402
- Thu bồi thường, hỗ trợ	432.411.650	330.098.000
- Điều chỉnh nợ	18.000.600	-
- Các khoản khác	470.488.911	154.751.375
Cộng	1.085.771.927	2.111.170.777

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính	2.685.183.923	654.672.505
- Điều chỉnh nợ	20.000.000	-
- Các khoản khác	193.894.145	56.707.497
Cộng	2.899.078.068	711.380.002

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	8.872.679.957	5.920.678.206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.897.304.543	4.564.930.379
- Chi phí khác bằng tiền	4.244.128.160	2.758.703.373
Cộng	23.014.112.660	13.244.311.958

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí công cụ, dụng cụ	11.876.068	
- Chi phí nhân công	17.435.594.373	11.485.109.773
- Chi phí khấu hao	595.347.379	390.015.118
- Thuế, phí, lệ phí	20.258.018	16.493.904
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(87.639.878)	(1.012.601.798)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.998.277.975	2.876.246.451
- Chi phí khác bằng tiền	4.731.382.762	5.870.242.015
Cộng	26.705.096.697	19.625.505.463

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.253.962.556.413	1.251.737.818.427
- Chi phí nhân công	88.600.911.123	66.618.718.453
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.304.312.656	15.137.574.579
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.459.957.830	20.935.959.580
- Chi phí bằng tiền khác	28.065.211.942	28.516.151.655
Cộng	1.427.392.949.964	1.382.946.222.694

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.500.660.722	8.358.361.699
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	8.500.660.722	8.358.361.699

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	31.358.513.048	10.713.529.280
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	31.358.513.048	10.713.529.280
Thù lao từ lợi nhuận sau thuế	(940.755.391)	(321.405.878)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.484.144	23.484.144
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.295	443

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	31.358.513.048
Thù lao từ lợi nhuận sau thuế	(940.755.391)
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	19.987.562
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.484.144
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	700

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm tài chính từ 01/10/2023 đến 30/09/2024, Công ty có các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trị giá 14.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Á Châu, 20.170.000.000 đồng tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank Ltd - Chi nhánh TP. HCM và 23.800.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Điền Sài Gòn do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng do khoản tiền này được dùng đảm bảo cho các khoản vay tại 3 ngân hàng trên.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.474.093.464.270	1.371.352.882.666
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.378.673.508.771	1.294.952.858.987
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh:

Khoản mục	Bán thành phẩm, hàng hoá	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.443.332.407.100	94.593.172.958	1.537.925.580.058
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.443.332.407.100	94.593.172.958	1.537.925.580.058
Giá vốn	1.363.173.186.619	54.061.274.787	1.417.234.461.406
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	1.363.173.186.619	54.061.274.787	1.417.234.461.406
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	80.159.220.481	40.531.898.171	120.691.118.652
Doanh thu hoạt động tài chính			23.728.364.832
Chi phí tài chính			53.217.858.979
Phần lãi / (lỗ) trong công ty liên kết			
Chi phí bán hàng			23.014.112.660
Chi phí quản lý doanh nghiệp			26.705.096.697
Thu nhập khác			1.085.771.927
Chi phí khác			2.899.078.068
Chi phí thuế TNDN hiện hành			8.500.660.722
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(204.795.925)
Tổng lợi nhuận sau thuế			31.373.244.210
Tổng chi phí mua tài sản			
Tài sản bộ phận			
Tài sản bộ phận phân bổ			1.310.887.314.653
Tài sản không phân bổ			30.825.500.000
Tổng tài sản			1.341.712.814.653
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp			
Nợ phải trả bộ phận phân bổ			174.200.359.025
Nợ phải trả không phân bổ			804.931.815.997
Tổng cộng nợ			979.132.174.396

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính:

Trong tháng 10/2024, Công ty đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng tăng vốn góp của chủ sở hữu từ 234.851.540.000 đồng lên 434.727.160.000 đồng, thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sửa đổi Điều lệ Công ty, lưu ký bổ sung lượng cổ phiếu mới phát hành từ ngày 14/11/2024.

3. Thông tin về các bên liên quan**3.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Năm nay	Năm trước
Ông Từ Thanh Phụng	566.381.200	502.767.500
Ông Vũ Quang Chính	429.169.440	391.543.050
Ông Nguyễn Văn Dol	452.072.127	377.224.697
Ông Nguyễn Tú Kỳ	62.765.611	692.823.869
Bà Nguyễn Yến	208.759.676	191.675.000
Ông Lê Phạm Công Hoang	658.326.831	-
Bà Nguyễn Thu Trang	156.218.588	-
Cộng	2.533.693.473	2.156.034.116

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Năm nay	Năm trước
Ông Từ Thanh Phụng	72.000.000	72.000.000
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	61.200.000	61.200.000
Ông Trần Thanh Hương	-	13.500.000
Bà Huỳnh Thanh	54.000.000	54.000.000
Ông Vũ Quang Chính	54.000.000	54.000.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	-	13.500.000
Bà Lê Thị Thùy Phương	54.000.000	40.500.000
	295.200.000	308.700.000

Giao dịch khác:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Ông Vũ Quang Chính	Thu khác	1.310.607
	Chi khác	1.310.607
Ông Lê Phạm Công Hoang	Hoàn tạm ứng	70.000.000
	Thu khác	33.663
	Chi khác	33.663
	Tạm ứng	5.000.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Hoàn tạm ứng	20.000.000
	Thu khác	10.759.500
	Chi khác	10.759.500
	Thu khác	31.426.043
Bà Nguyễn Thu Trang	Chi khác	31.426.043

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt.

3.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác: không phát sinh

3.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ	51,287%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	9,995%
Trường Đại Học Văn Hiến	Cổ đông lớn, Thành viên cùng Tập đoàn	8,054%
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng Tập đoàn	

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)	
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	3.108.911.068	
	Thu tiền bán hàng	396.005.261	
	Mượn tiền	120.441.800.000	
	Trả lại tiền mượn	97.156.243.000	
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	246.500	
	Thu tiền bán hàng	197.221.900	
Trường Đại Học Văn Hiến	Bán hàng hoá, dịch vụ	50.055.265.340	
	Thu tiền bán hàng	50.284.424.457	
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	13.788.871	
	Thu tiền bán hàng	14.891.980	
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	850.136.461	
	Thu tiền bán hàng	221.380.717	
	Chi phí khác	11.400.000	
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Bán thanh lý tài sản	23.115.346	
	Thu tiền thanh lý tài sản	50.000.000	
	Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	8.516.367	
	Mua hàng hóa, dịch vụ	171.529.150	
	Cho vay tiền	8.764.000.000	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Cho mượn tiền	10.650.000.000	
	Thu lại tiền cho mượn	23.270.000.000	
	Thu lãi cho vay	5.069.032.893	
	Lãi cho vay	4.727.475.600	
	Cổ tức được chia	6.181.000.000	
	Thu cổ tức	5.300.000.000	
	Mua hàng hoá, dịch vụ	1.000.000	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	5.884.407.080
	Phải trả khác	58.752.817.000
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	13.031.413.656
	Phải thu khác	500.000.000
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	Phải trả khác	5.000.000
Trường Đại Học Văn Hiến	Phải thu khách hàng	8.771.277.828
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	1.520.400.000

Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	155.268.228
	Phải trả người bán	185.251.482
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	26.328.435.489
	Phải thu khác	2.693.475.600
	Phải trả người bán	16.504.248.170
	Phải thu cho vay	42.155.000.000

4 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ 01/10/2022 đến 30/09/2023 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

Người lập biểu



VŨ THỊ MINH NGUYỆT

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ MỸ DIỆU

Lập, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG TÂN

